

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2016

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014996 ngày 13 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số

<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
25/12/2006	Cấp phép lần đầu
24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43 tỷ VND lên 86 tỷ VND
05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86 tỷ VND lên 430 tỷ VND
03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
27/08/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430 tỷ VND lên 476.438.880.000 VND
05/09/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476 tỷ VND lên 520.005.060.000 VND
12/12/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520 tỷ VND lên 534,295,060,000 VND

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 22 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 534,295,060,000 VND, vốn chủ sở hữu là 610,048,776,810 VND và tổng tài sản là 1,361,144,072,174 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ đầy đủ các quy định về hạn chế đầu tư theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Bà Đinh Thị Hoa	Phó Chủ tịch	Ngày 01 tháng 04 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Ông Nguyễn Nam Sơn	Thành viên	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Ông Phạm Ngọc Quỳnh	Thành viên	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Bà Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Ông Phan Thanh Diện	Thành viên	Ngày 01 tháng 04 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Bà Văn Thị Lan Hương	Thành viên	Ngày 01 tháng 04 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ quý 4 năm 2016 này là bà Nguyễn Thanh Thảo, bổ nhiệm ngày 08 tháng 03 năm 2013.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật được ủy quyền của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là ông Nguyễn Trung Hà, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01g-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4.2016 VND	Quý 4.2015 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31.12.2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31.12.2015 VND (trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		25,240,846,181	10,542,301,092	87,679,242,682	58,051,373,274
1.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	4.1	20,613,757,618	8,507,640,862	58,390,933,998	40,702,912,416
1.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	4.2	2,736,287,663	204,264,430	15,964,267,784	3,007,227,258
1.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	4.3	1,890,800,900	1,830,395,800	13,324,040,900	14,341,233,600
2	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	4.3	11,215,032,298	3,634,717,222	32,025,084,243	20,372,979,452
3	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	4.3	2,562,607,113	1,224,412,712	8,054,264,182	7,845,780,333
6	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.4	8,517,854,581	17,112,659,485	14,446,802,168	49,993,577,183
8	5. Doanh thu tư vấn	4.4	4,828,600,000	4,534,503,318	18,607,675,000	69,681,222,292
10	6. Doanh thu lưu ký chứng khoán	4.4	105,250,295	91,994,422	393,995,539	361,340,505
11	7. Thu nhập từ hoạt động khác	4.4	4,085,519,279	50,037,052	6,302,717,800	467,416,067
20	Cộng doanh thu hoạt động		56,555,709,747	37,190,625,303	167,509,781,614	206,773,689,106

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01g-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4.2016 VND	Quý 4.2015 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31.12.2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31.12.2015 VND (trình bày lại)
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(8,451,567,936)	(12,598,064,422)	(26,506,854,658)	(38,190,059,510)
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	4.1	(1,123,791,204)	(54,634,086)	(5,660,127,379)	(5,328,585,881)
21.2	b. Chính sách giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	4.2	(7,223,341,225)	(12,543,430,336)	(20,626,508,968)	(32,823,620,842)
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		(104,435,507)		(220,218,311)	(37,852,787)
23	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay		(9,136,707,798)	(414,518,049)	(24,089,087,885)	(8,140,101,487)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		(842,372,492)	(2,854,497,987)	(2,884,163,056)	(6,163,922,296)
27	4. Chi phí môi giới chứng khoán	6	(2,797,685,156)	(2,813,477,934)	(10,193,085,085)	(9,771,929,301)
29	5. Chi phí tư vấn	6	(4,755,132,433)	5,686,857,747	(9,032,206,761)	(16,465,762,712)
31	6. Chi phí lưu ký chứng khoán	6	(110,988,392)	(152,712,740)	(398,960,288)	(528,266,497)
32	7. Chi phí khác		(2,614,448,863)	(1,289,507,232)	(5,845,936,362)	(2,914,351,479)
40	Cộng chi phí hoạt động		(28,708,903,070)	(14,435,920,617)	(78,950,294,095)	(82,174,393,282)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01g-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4.2016 VND	Quý 4.2015 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31.12.2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31.12.2015 VND (trình bày lại)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	5	6,887,724	61,767,742	6,965,335	102,225,170
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	5	832,292,620	1,509,036,884	3,832,589,632	3,032,577,915
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		839,180,344	1,570,804,626	3,839,554,967	3,134,803,085
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	7	(523)		(100,824,820)	(57,111,117)
60	Cộng chi phí tài chính		(523)		(100,824,820)	(57,111,117)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	8	(8,202,526,306)	(6,747,705,376)	(21,620,389,493)	(18,438,402,916)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(20,483,460,192)	(17,577,803,936)	(70,677,828,173)	(109,238,584,876)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01g-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4.2016 VND	Quý 4.2015 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31.12.2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31.12.2015 VND (trình bày lại)
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		11,194,645,016	11,123,368	11,194,667,021	4,274,731,537
72	Chi phí khác		(134,991,750)	(497,335,902)	(134,991,753)	(497,336,152)
80	Cộng kết quả hoạt động khác		11,059,653,266	(486,212,534)	11,059,675,268	3,777,395,385
	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		31,543,113,458	17,091,591,402	81,737,503,441	113,015,980,261
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		31,543,113,458	17,091,591,402	81,737,503,441	113,015,980,261
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	9	(6,806,738,204)	(5,182,040,251)	(14,842,338,341)	(23,812,875,524)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.1	(6,544,912,358)	(5,514,711,789)	(14,580,512,495)	(23,812,875,524)
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	9.2	(261,825,846)	332,671,538	(261,825,846)	-
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		24,736,375,254	11,909,551,151	66,895,165,100	89,203,104,737
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		24,688,902,584	11,909,455,874	66,833,489,961	89,202,594,476
203	2. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông không kiểm soát		47,472,670	95,277	61,675,139	510,261

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01g-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4.2016	Quý 4.2015	Lũy kế từ đầu năm đến 31.12.2016	Lũy kế từ đầu năm đến 31.12.2015
300	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
400	Tổng thu nhập toàn diện		24,736,375,254	11,909,551,151	66,895,165,100	89,203,104,737
401	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		24,688,902,584	11,909,455,874	66,833,489,961	89,202,594,476
402	Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác		47,472,670	95,277	61,675,139	510,261



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Bà Nguyễn Thị Vân
Người lập

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02g-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,318,518,800,405	626,371,065,394
110	I. Tài sản tài chính		1,317,834,423,565	625,907,426,900
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	10	17,506,961,706	60,115,301,424
111.1	a. Tiền		17,506,961,706	35,615,301,424
111.2	b. Các khoản tương đương tiền		-	24,500,000,000
112	2. Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	12.1	378,481,863,098	306,362,052,354
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.2	749,500,000,000	230,900,000,000
114	4. Các khoản cho vay	12.3	90,999,383,698	43,162,352,714
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	12.4	48,466,258,872	12,058,258,872
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính tài sản thế chấp	12.5	(44,683,289,027)	(38,779,690,192)
117	7. Các khoản phải thu	13	41,203,543,354	6,762,462,111
117.1	a. Phải thu bán các tài sản tài chính		19,552,500,000	2,041,616,000
117.2	b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		21,651,043,354	4,720,846,111
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		21,651,043,354	4,720,846,111
119	8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		3,842,506,697	4,975,837,367
122	9. Các khoản phải thu khác	14	32,517,195,167	350,852,251
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	15	684,376,840	463,638,494
131	1. Tạm ứng		8,538,462	7,038,462
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		675,838,378	456,600,032
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		42,625,271,769	28,100,735,700
220	I. Tài sản cố định		8,681,246,176	4,883,141,062
221	1. Tài sản cố định hữu hình	16	3,910,790,106	4,101,012,769
222	a. Nguyên giá		18,056,362,035	19,224,613,840
223a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(14,145,571,929)	(15,123,601,071)
227	2. Tài sản cố định vô hình	17	4,770,456,070	782,128,293
228	a. Nguyên giá		12,053,276,309	6,756,247,194
229a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(7,282,820,239)	(5,974,118,901)
240	II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	4,990,529,115
250	III. Tài sản dài hạn khác		33,944,025,593	8,247,273,742
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		18,888,178,000	1,032,681,805
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	18	926,692,816	735,421,754
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	2,618,258,460	2,880,084,306
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20	3,911,904,536	3,599,085,877
261	IV. Lợi thế thương mại	21	7,598,991,781	9,979,791,781
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,361,144,072,174	654,471,801,094

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02g-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		751,095,295,364	80,471,255,864
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		751,095,295,364	80,471,255,864
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	24	636,533,000,000	40,000,000,000
312	a. Vay ngắn hạn		636,533,000,000	40,000,000,000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	236,385,079	80,147,735
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	23	51,391,046,399	2,317,198,179
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		39,700,852,000	-
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25	12,856,272,258	14,085,695,082
323	6. Phải trả người lao động		6,038,552,042	10,809,389,143
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	26	887,985,574	42,633,033
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	27	1,306,126,676	1,254,293,876
331	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28	2,145,075,336	11,881,898,816
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		610,048,776,810	574,000,545,230
410	I. Vốn chủ sở hữu	29	610,048,776,810	574,000,545,230
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		501,653,250,800	440,807,689,800
411.1	a. Vốn góp của chủ sở hữu		534,295,060,000	476,438,880,000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông		534,295,060,000	476,438,880,000
411.2	b. Thặng dư vốn cổ phần		1,089,741,383	-
411.5	c. Cổ phiếu quỹ		(33,731,550,583)	(35,631,190,200)
414	2. Quỹ dự trữ điều lệ		11,732,959,822	21,337,561,568
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		24,801,359,822	21,337,561,568
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		71,599,020,967	90,317,222,033
417.1	a. Lợi nhuận đã thực hiện		71,599,020,967	90,317,222,033
418	5. Lợi ích cổ đông không nắm quyền kiểm soát		262,185,399	200,510,261
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,361,144,072,174	654,471,801,094
450	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ			
451	1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ	29.3	74,070,918,000	69,658,880,000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02g-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	30.1	46,189,912,474	46,189,912,474
005	2. Ngoại tệ các loại	30.2	7,138,430,798	15,262,056,961
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành (*)	30.3	49,358,756	43,343,888
007	4. Cổ phiếu quỹ (*)	30.4	4,070,750	4,300,000
008	5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty	30.5	173,220,750,000	141,974,830,000
008.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		168,720,750,000	141,313,230,000
008.5	b. Tài sản tài chính chờ thanh toán		4,500,000,000	661,600,000
009	6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Công ty	30.6	22,430,000	3,380,000
009.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		22,430,000	3,380,000
010	7. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	30.8	5,000,000,000	-
012	8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty	30.7	54,708,700,000	9,198,700,000
013	9. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty		-	-

(*) Số dư các tài khoản này thể hiện số lượng chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02g-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư (*)	30.9	89,925,093	74,667,272
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		80,963,670	64,039,018
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		3,828	1,734,390
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		7,920,000	7,920,000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		636,985	636,985
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		400,610	336,879
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (*)	30.10	1,490,606	1,492,340
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1,490,606	1,492,340
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (*)	30.11	932,571	524,380

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02g-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	4. Tiền gửi của khách hàng	30.12	59,764,940,474	71,806,955,023
027	5. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	30.12	59,758,999,483	71,799,002,094
027.1	a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		59,758,999,483	71,799,002,094
028	6. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	30.12	5,940,991	7,952,929
028.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		5 534 760	7,549,477
028.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		406 231	403,452
030	7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.13	59,764,940,474	71,806,955,023
030.1	a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		59,102,874,917	71,029,899,443
030.2	b. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		626,782,171	116,672,465
030.3	c. Phải trả lãi tiền gửi trên tài khoản nhà đầu tư		35,283,386	660,383,115
034	8. Phải trả vay Công ty	30.15	90,999,383,698	43,162,352,714
035	9. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	30.16	1,290,767,375	1,138,934,575



Bà Nguyễn Thị Vân
Người lập



Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 01 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03bg-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		81,737,503,441	113,015,980,261
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(10,530,278,185)	30,596,446,713
03	- Khấu hao TSCĐ		4,782,323,201	3,248,940,235
04	- Các khoản (hoàn nhập)/trích lập dự phòng		5,903,598,835	29,816,393,584
06	- Chi phí phải trả, chi phí trả trước		434,843,133	2,151,447,894
08	- Dự thu tiền lãi		(21,651,043,354)	(4,620,335,000)
30	3. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động		(692,872,830,736)	32,449,672,909
31	- Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		(72,119,810,744)	(76,627,720,725)
32	- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(518,600,000,000)	107,500,000,000
33	- Tăng các khoản cho vay		(47,837,030,984)	1,474,389,689
34	- Tăng tài sản tài chính AFS		(36,408,000,000)	-
35	- (Tăng)/giảm các tài sản khác		(17,907,989,008)	103,003,945
42	4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24,165,289,163	24,006,450,713
43	- Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(17,510,884,000)	(2,041,616,000)
44	- Giảm/(tăng) phải thu tiền lãi các tài sản tài chính		4,720,846,111	11,013,011,708
45	- Giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		1,133,330,670	978,052,264
47	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(32,166,342,915)	32,368,515,855
48	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả cho người bán		88,774,700,220	(2,171,009,305)
50	- Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(16,071,761,165)	(20,837,390,217)
51	- Giảm phải trả, phải nộp khác		(4,714,599,758)	5,540,686,408
54	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(843,800,000)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(597,500,316,317)	200,068,550,597

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03bg-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	16,17	(1,209,099,200)	(9,538,029,315)
63	2. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư		-	(11,704,000,000)
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1,209,099,200)	(21,242,029,315)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2,989,381,000	-
73	2. Tiền vay gốc		1,902,226,825,013	1,157,479,847,750
73.2	a. Tiền vay khác		1,902,226,825,013	1,157,479,847,750
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,305,693,825,013)	(1,262,414,847,750)
74.3	a. Tiền chi trả gốc vay khác		(1,305,693,825,013))	(1,262,414,847,750)
76	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(43,421,305,200)	(23,163,693,250)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		556,101,075,800	(128,098,693,250)
90	(GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(42,608,339,717)	50,727,828,032
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	10	60,115,301,424	9,387,473,392
102	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		60,115,301,424	9,387,473,392
102.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK		35,615,301,424	9,387,473,392
102.2	Các khoản tương đương tiền		24,500,000,000	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	10	17,506,961,706	60,115,301,424
104	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		17,460,074,746	60,115,301,424
104.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK		17,460,074,746	35,615,301,424
104.2	Các khoản tương đương tiền		-	24,500,000,000
105	Tiền mặt tại quỹ		46.886.960	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03bg-CTCK/HN

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		556,701,299,400	471,694,727,300
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(467,090,406,100)	(272,734,811,600)
09	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(132,097,022,178)	(230,661,907,103)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(17,693,788,388)	(11,313,722,923)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		65,273,953,717	60,800,240,292
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(17,136,051,000)	(11,970,545,396)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		(12,042,014,549)	5,813,980,570
	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		71,806,955,023	65,992,974,453
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		71,806,955,023	65,992,974,453
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		71,799,002,094	65,992,974,453
34	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		7,952,929	-
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	30.12	59,764,940,474	71,806,955,023
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		59,764,940,474	71,806,955,023
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		59,758,999,483	71,799,002,094
44	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		5,940,991	7,952,929

Bà Nguyễn Thị Vân
Người lập

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B04g-CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/1/2015 VND	Ngày 01/1/2016 VND	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/12/2015 VND	Ngày 31/12/2016 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430,000,000,000	476,438,880,000			57,856,180,000		476,438,880,000	534,295,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-			1,089,741,383		-	1,089,741,383
3. Cổ phiếu quỹ		(35,631,190,200)	(35,631,190,200)			-	1,899,639,617	(35,631,190,200)	(33,731,550,583)
4. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		16,784,385,048	21,337,561,568			3,463,798,254	(13,068,400,000)	16,784,385,048	11,732,959,822
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		16,784,385,048	21,337,561,568			3,463,798,254		16,784,385,048	24,801,359,822
6. Lợi nhuận chưa phân phối		83,830,147,596	90,317,222,032	89,202,594,476	(73,609,166,999)	66,833,489,962	(85,551,691,029)	99,423,575,073	71,599,020,965
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	200,510,261	200,510,261		61,675,139		200,510,261	262,185,400
TỔNG CỘNG		511,767,727,492	574,000,545,229	135,841,984,737	(73,609,166,999)	132,768,682,993	(96,720,451,412)	574,000,545,230	610,048,776,810

Điền



Bà Nguyễn Thị Vân
Bà Nguyễn Thị Vân
Người lập

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK/HN

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp tại ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các văn bản sửa đổi khác.

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
36/UBCK-GPHĐKD	25/12/2006	Cấp phép lần đầu
67/UBCK-GP	24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43 tỷ VND lên 86 tỷ VND
92/UBCK-GPĐCCTCK	05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86 tỷ VND lên 430 tỷ VND
115/GPĐC-UBCK	03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
38/GPĐC-UBCK	27/08/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430 tỷ VND lên 476,438,880,000 VND
32/GPĐC-UBCK	05/09/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476 tỷ VND lên 520,005,060,000 VND
44/GPĐC-UBCK	12/12/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520 tỷ VND lên 534,295,060,000 VND

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 22 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Vốn Điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 534,295,060,000 VND.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 67 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 73 người).

Công ty con

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt, là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005793 ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty được cấp giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ lần đầu số 15/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 21/GPĐC-UBCK ngày 1 tháng 9 năm 2015 bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty con có trụ sở tại lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty nắm 99,20% phần vốn chủ sở hữu và 99,20% quyền biểu quyết trong công ty con này (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 99,20%).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo thu nhập toàn diện; báo cáo thu nhập toàn diện khác, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Ngoài ra, Thông tư 210 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý và mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- ▶ Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- ▶ Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Tuy nhiên, do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý được trình bày ở trên sẽ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản lỗ/dự phòng suy giảm giá trị (nếu có) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016.

Thông tư 210 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Công ty đã áp dụng các thay đổi chính sách kế toán mới trên cơ sở hồi tố và đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 trong báo cáo tài chính năm nay.

3.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Khoản lỗ do suy giảm giá trị của các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ ngay khi phát sinh.

3.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

3.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Các khoản cho vay (tiếp theo)

- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm theo phương pháp định tính và định lượng theo quy định tại Thông tư 210.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo kỳ hạn trả nợ ban đầu (đối với các khoản cho vay quá hạn) hoặc theo kỳ hạn trả nợ đã cơ cấu (đối với các khoản cho vay cơ cấu); đồng thời thỏa mãn đầy đủ các điều kiện về hồ sơ, chứng từ khách hàng đã trả nợ; và các tài liệu đánh giá khả năng khách hàng trả nợ còn lại đúng hạn.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau:

- ▶ Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng như: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế...;
- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào các nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- ▶ Nợ mà hành vi cho vay bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

3.7 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được theo dõi tiếp tục ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng (nếu có) do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS và HTM

Các tài sản tài chính AFS và HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm: dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Trong đó:

- ▶ Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản cho vay cụ thể.
- ▶ Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay theo hướng dẫn tại Thông tư 210 như sau:

- Dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản cho vay từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (tiếp theo)

- Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

3.9 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.12 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm
Phần mềm tin học	1 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 3 năm

3.15 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ ba (3) đến ba mươi sáu (36) tháng vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.17 Các khoản vay

Các khoản vay được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.19 Lợi ích của nhân viên

3.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản và phụ cấp hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.19.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ.

3.21 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

3.26 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.27 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.28 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK/HN

4. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

4.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Cổ phiếu	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Trị giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
1	Cổ phiếu niêm yết	11,453,656		296,672,660,585		45,583,106,613
	DHG	152,020	99,085	14,516,783,000	83,311	1,851,900,268
	DMC	253,420	73,149	18,261,104,000	27,129	11,356,377,063
	HPG	768,000	36,320	29,356,109,000	29,420	5,908,768,613
	MBB	944,200	14,607	13,798,720,000	14,503	104,720,000
	NT2	822,370	28,289	24,084,584,000	25,995	2,155,416,000
	PGS	580,100	18,879	11,070,950,000	21,511	1,407,550,000
	VNM	259,590	130,233	33,013,420,000	110,673	5,258,077,457
	Khác	7,673,956	362,076	152,570,990,585	- 282,447	20,355,397,212
2	Trái phiếu niêm yết	20,880,000		2,203,553,710,000		7,147,700,000
	TD1419081	2,000,000	113,129	226,258,000,000	113,031	196,000,000
	TD1518360	1,500,000	107,260	160,889,500,000	106,425	1,252,000,000
	TD1520264	6,500,000	102,634	667,120,800,000	102,051	3,792,300,000
	TD1520269	6,500,000	105,968	688,789,800,000	105,738	1,495,300,000
	TD1520271	2,000,000	106,206	212,411,600,000	105,988	436,100,000
	TD1626457	500,000	101,027	50,513,500,000	101,075	24,000,000
	TD1419086	430,000	111,832	48,087,760,000	111,832	-
		32,333,656		2,500,226,370,585		52,730,806,613

Trong đó:

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

58,390,933,998
(5,660,127,379)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05g-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

4. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này VND
I	FVTPL	378,481,863,098	336,728,411,721	(37,266,397,815)	(37,091,210,192)	(4,662,241,184)
1	Cổ phiếu niêm yết	281,609,215,750	254,520,165,671	(27,089,050,079)	(24,387,647,545)	(2,701,402,534)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	21,841,147,348	7,176,746,050	(14,664,401,298)	(12,703,562,648)	(1,960,838,650)
3	Trái phiếu niêm yết	50,791,500,000	50,791,500,000	-	-	-
4	Chứng chỉ quỹ niêm yết	24,240,000,000	24,240,000,000	-	-	-
	Trong đó:					
	- Chênh lệch tăng					15,964,267,784
	- Chênh lệch giảm					(20,626,508,968)
II	HTM	749,500,000,000	749,500,000,000	-	-	-
III	Các khoản cho vay và phải thu	90,999,383,698	87,498,658,822	(1,241,357,651)	-	(1,241,357,651)
IV	AFS	48,466,258,872	46,777,778,872	(1,688,480,000)	(1,688,480,000)	-
		1,267,447,505,668	1,220,504,849,415	(40,196,235,466)	(38,779,690,192)	(5,903,598,835)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

4. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	1,890,800,900	1,830,395,800
Từ tài sản tài chính HTM	11,215,032,298	3,634,717,222
Từ các khoản cho vay và phải thu	2,562,607,113	1,224,412,712
	15,668,440,311	6,689,525,734

4.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(trình bày lại) VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	8,517,854,581	17,112,659,485
Doanh thu tư vấn	4,828,600,000	4,534,503,318
Doanh thu lưu ký chứng khoán	105,250,295	91,994,422
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	4,085,519,279	50,037,052
	17,537,224,155	21,789,194,277

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(trình bày lại) VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6,887,724	61,767,742
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6,887,724	61,767,742
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	832,292,620	1,509,036,884
	839,180,344	1,570,804,626

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(trình bày lại) VND
Chi phí môi giới chứng khoán	2,797,685,156	2,813,477,934
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	4,755,132,433	(5,686,857,747)
Chi phí lưu ký chứng khoán	110,988,392	152,712,740
	7,663,805,981	(2,720,667,073)

7. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(trình bày lại) VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	523	-

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(trình bày lại) VND
Lương và các chi phí liên quan	6.075.942.795	4.939.547.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	890,714,539	678,805,553
Chi phí thuê văn phòng	345,586,287	301,617,507
Chi phí khấu hao TSCĐ	116,243,667	134,405,861
Chi phí công cụ, dụng cụ	82,111,479	81,916,597
Chi phí thuế, phí và lệ phí	91,835,484	17,843,355
Phân bổ chi phí lợi thế thương mại (Thuyết minh số 21)	600,092,055	593,569,315
	8,202,526,306	6,747,705,376

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

9. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

9.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	81,737,503,441	113,015,980,261
Ảnh hưởng do hợp nhất báo cáo tài chính (Thuyết minh số 21)	2,380,800,000	1,924,208,219
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	2,314,433,926	7,641,883,859
- Chi phí không được khấu trừ	23,076,285	7,045,883,859
- Thù lao cho Hội đồng quản trị	1,050,000,000	596,000,000
- Chi phí dự phòng chung, riêng các khoản cho vay margin	1,241,357,651	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(13,327,720,210)	(14,277,946,477)
- Thuế tính trên lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(3,679,310)	63,287,118
- Thu nhập từ cổ tức	(13,324,040,900)	(14,341,233,600)
Thu nhập chịu thuế ước tính	202,454,684	(63,782,565)
Chuyển lỗ của công ty con	(202,454,684)	(63,782,565)
Thu nhập tính thuế ước tính (kỳ này: 20%, kỳ trước: 22%)	72,902,562,483	108,240,343,289
Chi phí thuế TNDN phải trả ước tính	14,580,512,497	23,812,875,524
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	9,832,205,763	9,847,857,346
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(14,867,805,900)	(23,828,527,357)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (Thuyết minh số 25)	9,544,912,360	9,832,205,513

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

9.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		Ảnh hưởng đến báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất	
	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	337,696,000	371,465,600	33,769,600	-
Dự phòng phải thu khó đòi	2,280,562,460	2,508,618,706	228,056,246	-
	2,618,258,460	2,880,084,306		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			261,825,846	-

10. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tiền mặt tại quỹ	46,886,960	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	17,460,074,746	35,615,301,424
Các khoản tương đương tiền	-	24,500,000,000
	17,506,961,706	60,115,301,424

11. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a. Của Công ty	60,559,550	4,603,057,239,500
- Cổ phiếu	18,899,550	438,592,219,500
- Trái phiếu	39,260,000	4,140,225,020,000
	2,400,000	24,240,000,000
b. Của nhà đầu tư	265,974,399	4,055,213,706,500
- Cổ phiếu	263,574,399	4,030,973,706,500
- Chứng khoán khác	2,400,000	24,240,000,000
	326,533,949	8,658,270,946,000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

12. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

12.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	281,609,215,750	254,520,165,671	284,520,905,010	260,133,257,466
FPT	19,086,311,158	19,086,311,158	34,466,556,399	34,466,556,399
REE	29,219,822,922	29,219,822,922	29,219,822,922	27,619,326,000
FCN	24,274,794,676	21,454,839,000	19,651,068,880	18,527,076,000
TRC	15,366,808,000	10,464,332,500	15,366,808,000	7,980,276,000
VSC	13,361,672,631	13,361,672,631	11,808,240,196	11,808,240,196
LDG	13,390,522,555	7,113,600,000	12,616,537,053	11,114,988,300
VCB	13,268,117,725	13,268,117,725	117,725	117,725
CEO	8,857,612,533	8,802,783,332	7,641,395,804	7,641,395,803
DHG	8,575,080,348	8,575,080,348	21,239,963,080	16,954,108,500
Cổ phiếu khác	136,208,473,202	123,173,606,055	132,510,394,951	124,021,172,543
Cổ phiếu chưa niêm yết	21,841,147,348	7,176,746,050	21,841,147,348	9,137,584,700
SHG	21,829,306,858	7,174,160,000	21,829,306,858	9,134,800,000
Cổ phiếu khác	11,840,490	2,586,050	11,840,490	2,784,700
Trái phiếu niêm yết	50,791,500,000	50,791,500,000	-	-
TD1626457	50,791,500,000	50,791,500,000	-	-
Chứng chỉ quỹ niêm yết	24,240,000,000	24,240,000,000	-	-
CCQ niêm yết	24,240,000,000	24,240,000,000	-	-
	378,481,863,098	336,728,411,721	306,362,052,358	269,270,842,166

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

12. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH BIDV	749,500,000,000	749,500,000,000	230,900,000,000	230,900,000,000

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 13 tháng và hưởng lãi suất từ 6,40%/năm đến 7,00%/năm (31/12/2015: kỳ hạn gốc 13 tháng và hưởng lãi suất từ 6,2%/năm đến 6,5%/năm).

Bao gồm trong đó là các khoản tiền gửi kỳ hạn có giá trị 658,996,804,173 đồng được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (31/12/2015: 58,400 triệu đồng).

12.3 Các khoản cho vay

	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	88,740,016,473	87,498,658,822	41,626,116,313	41,626,116,313
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	2,259,367,225	2,259,367,225	1,536,236,401	1,536,236,401
	90,999,383,698	89,758,026,047	43,162,352,714	43,162,352,714

12.4 Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết				
- NHTM CP Tiên Phong	36,408,000,000	36,408,000,000	-	-
- CTCP Dịch vụ Di Động Trực tuyến	9,058,258,872	9,058,258,872	9,058,258,872	9,058,258,872
- CTCP Viễn thông Tinh Vân	3,000,000,000	1,311,520,000	3,000,000,000	1,311,520,000
	48,466,258,872	46,777,778,872	12,058,258,872	10,369,778,872

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

12.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Các khoản đầu tư kinh doanh chứng khoán	41,753,451,377	37,091,210,192
Các khoản cho vay và phải thu	1,241,357,651	-
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1,688,480,000	1,688,480,000
	44,683,289,028	38,779,690,192

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05g-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

12. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (tiếp theo)

Chi tiết các TSTC hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá các TSTC
Cơ sở lập dự phòng kỳ này

STT	Loại TSTC	Số lượng	Giá số sách kế toán VND	Giá trị trường tại thời điểm lập BCTC VND	Giá trị lập dự phòng kỳ này VND	Giá trị lập dự phòng kỳ trước VND	Mức trích lập/ (hoàn nhập) kỳ này VND
I	FVTPL	17,350,318	378,481,863,098	351,206,716,283	(41,753,451,377)	(37,091,210,192)	(4,662,241,185)
	SHG	2,228,000	21,829,306,858	7,174,160,000	(14,655,146,858)	(12,694,506,858)	(1,960,640,000)
	REE	1,260,405	29,219,822,922	31,068,983,250	-	(1,600,496,922)	1,600,496,922
	LDG	1,248,000	13,390,522,555	7,113,600,000	(6,276,922,555)	(1,501,548,753)	(4,775,373,802)
	CEO	757,800	8,857,612,533	9,472,500,000	(54,829,201)	-	(54,829,201)
	FCN	1,123,290	24,274,794,676	21,454,839,000	(2,819,955,676)	(1,123,992,880)	(1,695,962,796)
	FPT	538,019	19,086,311,158	23,672,836,000	-	-	-
	TNG	576,002	10,650,460,230	7,084,824,600	(3,565,635,630)	(754,377,133)	(2,811,258,497)
	Cổ phiếu khác	6,718,802	176,141,532,166	169,133,473,433	(14,380,961,457)	(19,416,287,646)	5,035,326,189
	Trái phiếu chính phủ (*)	500,000	50,791,500,000	50,791,500,000	-	-	-
	Chứng chỉ quỹ	2,400,000	24,240,000,000	24,240,000,000	-	-	-
			749,500,000,000	749,500,000,000	-	-	-
II	HTM						
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		749,500,000,000	749,500,000,000	-	-	-
III	Cho vay						
	Cho vay kỳ quỹ		90,999,383,698	89,758,026,047	(1,241,357,651)	-	(1,241,357,651)
	Ứng trước		88,740,016,473	87,498,658,822	(1,241,357,651)	-	(1,241,357,651)
			2,259,367,225	2,259,367,225	-	-	-
IV	AFS						
	Cổ phiếu	5,470,870	48,466,258,872	46,777,778,872	(1,688,480,000)	(1,688,480,000)	-
		5,470,870	48,466,258,872	46,777,778,872	(1,688,480,000)	(1,688,480,000)	-
			1,267,447,505,668	1,237,242,521,202	(44,683,289,028)	(38,779,690,192)	(5,903,598,836)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Các khoản phải thu thanh toán bù trừ T+2	19,552,500,000	2,041,616,000
- Cổ phiếu niêm yết	19,552,500,000	2,041,616,000
- Trái phiếu niêm yết	-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	21 651 043 354	4,720,846,111
- Cổ tức	798,587,800	293,392,500
- Lãi dự thu	20 852 455 554	4,427,453,611
	41,203,543,354	6,762,462,111

14. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tạm ứng cho người bán	20,686,820,000	-
Phải thu khoản cọc thuê văn phòng	-	120,667,500
Các khoản phải thu khác	11,830,375,167	230,184,751
	32,517,195,167	350,852,251

Tạm ứng cho người bán là khoản tiền Công ty thanh toán trước cho người bán để mua chứng chỉ quỹ Đầu tư Tăng trưởng TVAM.

15. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tạm ứng	8,538,462	7,038,462
Chi phí trả trước ngắn hạn	675,838,378	456,600,032
- Tiền thuê văn phòng	140,616,000	144,795,600
- Phí bảo hiểm	13,262,125	100,464,214
- Phí dịch vụ khác	521,960,253	211,340,218
	684,376,840	463,638,494

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	1,491,567,770	16,889,326,690	641,122,500	202,596,880	19,224,613,840
Mua trong kỳ	-	49,259,200	853,340,000	-	902,599,200
Xóa sổ	-	(2,070,851,005)	-	-	(2,070,851,005)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	1,491,567,770	14,867,734,885	1,494,462,500	202,596,880	18,056,362,035
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	1,467,749,283	12,831,010,909	641,122,500	183,718,379	15,123,601,071
Khấu hao trong kỳ	23,818,487	948,593,221	101,531,654	18,878,501	1,092,821,863
Xóa sổ	-	(2,070,851,005)	-	-	(2,070,851,005)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	1,491,567,770	11,708,753,125	742,654,154	202,596,880	14,145,571,929
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	23,818,487	4,058,315,781	-	18,878,501	4,101,012,769
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	3,158,981,760	751,808,346	-	3,910,790,106

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng trong kỳ là 10,705,505,714 đồng (kỳ trước: 13,904,396,792 đồng),

17. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	4,454,700,795	2,301,546,400	6,756,247,194
Mua mới	5,297,029,115	-	5,297,029,115
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	9,751,729,910	2,301,546,400	12,053,276,310
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	4,242,119,963	1,731,998,938	5,974,118,901
Hao mòn trong kỳ	771,772,632	536,928,706	1,308,701,338
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	5,013,892,595	2,268,927,644	7,282,820,239
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	212,580,832	569,547,462	782,128,294
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	4,737,837,315	32,618,756	4,770,456,071

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng trong kỳ là 6,283,551,595 đồng (kỳ trước: 5,247,650,194 đồng)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Chi phí trả trước mua thiết bị tin học	705,560,136	537,891,580
Chi phí trả trước mua công cụ, dụng cụ	221,132,680	197,530,174
	926,692,816	735,421,754

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 9.2)	337,696,000	371,465,600
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh số 9.2)	2,280,562,460	2,508,618,706
	2,618,258,460	2,880,084,306

20. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm.

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	3,791,904,536	3,479,085,877
	3,911,904,536	3,599,085,877

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

21. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>Số dư cuối kỳ</u> VND	<u>Số dư đầu kỳ</u> VND
Giá gốc		
Số dư đầu kỳ	11,904,000,000	-
Tăng trong kỳ	-	11,904,000,000
Số dư cuối kỳ	<u>11,904,000,000</u>	<u>11,904,000,000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1,924,208,220	-
Phân bổ trong kỳ	2,380,800,000	1,924,208,220
Số dư cuối kỳ	<u>4,305,008,219</u>	<u>1,924,208,220</u>
Giá trị ghi sổ		
Số dư đầu kỳ	9,979,791,780	-
Số dư cuối kỳ	<u>7,598,991,781</u>	<u>9,979,791,780</u>

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>Số dư cuối kỳ</u> VND	<u>Số dư đầu kỳ</u> VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	180,509,226	34,989,518
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	55,875,853	45,158,221
	<u>236,385,079</u>	<u>80,147,739</u>

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số dư cuối kỳ</u> VND	<u>Số dư đầu kỳ</u> VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	50,791,500,000	809,900,000
Phải trả chi phí bảo trì phần mềm	-	1,263,658,010
Phải trả khác	599,546,399	243,640,169
	<u>51,391,046,399</u>	<u>2,317,198,179</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05g-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	40,000,000,000	1,270,850,825,013	(1,065,500,825,013)	245,350,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	536,376,000,000	(145,193,000,000)		391,183,000,000
	40,000,000,000	1,807,226,825,013	(1,210,693,825,013)	636,533,000,000

Các khoản vay của Công ty được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (Thuyết minh số 12.2).

25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 9.1)	9,832,205,763	14,622,519,038	(14,909,812,443)	9,544,912,358
2	Thuế giá trị gia tăng	438,450,332	1,860,767,500	(2,036,357,832)	262,860,000
3	Thuế thu nhập cá nhân	3,815,038,987	8,636,275,266	(9,402,814,353)	3,048,499,900
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhân viên	3,714,991,136	4,126,387,907	(5,042,889,807)	2,798,489,236
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhà đầu tư	49,331,557	2,460,547,669	(2,263,887,602)	245,991,624
	- Thuế TNCN khấu trừ của người cung cấp dịch vụ	50,107,717	61,350,673	(108,496,422)	2,961,968
	- Thuế TNCN khấu trừ từ cổ tức	608,577	1,987,989,017	(1,987,540,522)	1,057,072
4	Thuế khác	0	122,673,303	(122,673,303)	-
		14,085,695,082	25,242,235,107	(26,471,657,931)	12,856,272,258

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	635,146,056	42.633.033
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	252,839,518	-
	887,985,574	42.633.033

27. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn của CTCK	1,290,767,375	1.138.934.575
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15,359,301	115,359,301
	1,306,126,676	1,254,293,876

28. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Số dư đầu kỳ	11,881,898,816	8,775,411,817
Trích trong kỳ (Thuyết minh số 29.3)	4,553,176,520	3,950,286,999
Sử dụng trong kỳ	(14,290,000,000)	(843,800,000)
Số dư cuối kỳ	2,145,075,336	11,881,898,816

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

29.1 Vốn chủ sở hữu

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số dư cuối kỳ Đơn vị	Số dư đầu kỳ Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành	53,429,506	47,643,888
Cổ phiếu thường	53,429,506	47,643,888
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	53,429,506	47,643,888
Cổ phiếu thường	53,429,506	47,643,888
Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ)	4,070,750	4,300,000
Cổ phiếu thường	4,070,750	4,300,000
Số lượng cổ phần đang lưu hành	49,358,756	43,343,888
Cổ phiếu thường	49,358,756	43,343,888

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	53,837,312,333	90,317,222,032

29.3 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước	90,317,222,032	83,830,147,596
Lãi đã thực hiện trong kỳ/năm	66,833,489,961	89,202,594,475
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	157,150,711,993	173,032,742,071
Số trích các quỹ từ lợi nhuận		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 28)	(4,553,176,520)	(3,950,286,999)
- Quỹ dự trữ điều lệ	(3,463,798,254)	(4,553,176,520)
- Quỹ dự phòng tài chính	(3,463,798,254)	(4,553,176,520)
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong kỳ/năm	(74,070,918,000)	(69,658,880,000)
Tổng thu nhập chưa phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	71,599,020,964	90,317,222,032

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

30.1. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Khoản cho vay hỗ trợ thanh toán	21,474,230,387	21,474,230,387
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	22,628,366,087	22,628,366,087
Phải thu hoạt động tư vấn	973,316,000	973,316,000
Phải thu cổ tức	1,114,000,000	1,114,000,000
	46,189,912,474	46,189,912,474

30.2. Ngoại tệ các loại

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
USD	7,138,430,798	15,262,056,961

30.3. Cổ phiếu đang lưu hành

	Số dư cuối kỳ Cổ phiếu	Số dư đầu kỳ Cổ phiếu
Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty	49,358,756	43,343,888

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

30.4. Cổ phiếu quỹ

	Số dư cuối kỳ Cổ phiếu	Số dư đầu kỳ Cổ phiếu
Cổ phiếu quỹ	4,070,750	4,300,000

30.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	168,720,750,000	141,313,230,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	4,500,000,000	661,600,000
	173,220,750,000	141,974,830,000

30.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22,430,000	3.380.000

30.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Cổ phiếu	54,708,700,000	9,198,700,000

30.8 Tài sản tài chính chờ về của Công ty

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Cổ phiếu	5,000,000,000	-

30.9 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ Cổ phiếu	Số dư đầu kỳ Cổ phiếu
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	80,963,670	64,039,018
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	3,828	1,734,390
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	7,920,000	7,920,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	636,985	636,985
Tài sản tài chính chờ thanh toán	400,610	336,879
	89,925,093	74,667,272

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

30.10 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ Cổ phiếu	Số dư đầu kỳ Cổ phiếu
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,490,606	1,492,340

30.11 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ Cổ phiếu	Số dư đầu kỳ Cổ phiếu
Cổ phiếu	932,571	524,380

30.12 Tiền gửi của nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	59,758,999,483	71,799,002,094
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	59,132,700,544	71 720 843 284
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	626,298,939	78 158 810
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	5,940,991	7,952,929
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	5,534,760	7,549,477
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	406,231	403,452
	59,764,940,474	71,806,955,023

30.13 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31,802,595,488	66,403,658,908
Của Nhà đầu tư trong nước	31,175,813,317	66,286,986,443
Của Nhà đầu tư nước ngoài	626,782,171	116,672,465
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	27,912,061,600	4,742,913,000
Của Nhà đầu tư trong nước	27,912,061,600	4,742,913,000
Phải trả khác của Nhà đầu tư	35,283,386	660,383,115
Của Nhà đầu tư trong nước	35,283,386	660,383,115
	59,749,940,474	71,806,955,023

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

30.14 Phải trả của nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	3,726,197,853	63,306,241
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	83,608,844	56,877,476
Phải trả phí tư vấn đầu tư	32,700,000	4,855,653,650
	3,842,506,697	4,975,837,367

30.15 Phải trả vay Công ty của nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Phải trả nghiệp vụ ký quỹ		
Phải trả gốc ký quỹ	88,740,016,473	41,626,116,313
<i>Phải trả gốc ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>88,740,016,473</i>	<i>41,626,116,313</i>
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2,259,367,225	1,536,236,401
<i>Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>2,259,367,225</i>	<i>1,536,236,401</i>
	90,999,383,698	43,162,352,714

30.16 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	-	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	1,290,767,375	1,138,934,575
	1,290,767,375	1,138,934,575

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

31.1 Trong kỳ có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau;

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc	2,376,450,000	2,278,381,818
	2,376,450,000	2,278,381,818

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05g-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý quỹ	Tổng cộng VND
Kỳ này						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	22,895,061,889	87,679,242,682	18,607,675,000	34,671,458,191	7,495,898,819	171,349,336,581
2. Các chi phí trực tiếp	(11,117,566,708)	(28,741,033,923)	(8,602,713,612)	(22,948,555,054)	(5,790,576,327)	(77,200,445,624)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(771,196,351)	(649,983,791)	(429,493,149)	-	-	(1,850,673,291)
Kết quả kinh doanh bộ phận	11,006,298,830	58,288,224,968	9,575,468,239	11,722,903,137	1,705,322,492	92,298,217,666
4. Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	(21,620,389,493)
						70,677,828,173
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016						
1. Tài sản bộ phận	89,867,832,744	429,225,772,590	32,700,000	42,979,908,694	6,228,209,536	568,334,423,564
- Tiền	-	4,681,674,197	-	10,308,939,924	2,516,347,585	17,506,961,706
- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	336,728,411,721	-	-	-	336,728,411,721
- FVTPL (*)	-	46,777,778,872	-	-	-	46,777,778,872
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS (*)	-	-	-	-	-	-
- Các khoản cho vay (*)	89,758,026,047	-	-	20,852,455,554	-	89,758,026,047
- Dự thu cổ tức/lãi tiền gửi	-	798,587,800	-	-	-	798,587,800
- Phải thu bán các tài sản tài chính	-	19,552,500,000	-	-	-	19,552,500,000
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	109,806,697	-	32,700,000	-	3,700,000,000	3,842,506,697
- Các khoản phải thu khác	-	20,686,820,000	-	11,818,513,216	11,861,951	32,517,195,167
2. Tài sản phân bổ	3,269,364,364	66,463,096,387	1,001,304,016	687,447,481,409	-	758,181,246,176
- Tiền gửi kỳ hạn	-	63,254,438,000	-	686,245,562,000	-	749,500,000,000
- Tài sản cố định	3,269,364,364	3,208,658,387	1,001,304,016	1,201,919,409	-	8,681,246,176
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	34,628,402,434
Tổng tài sản	236,385,079	39,700,852,000	-	636,533,000,000	-	1,361,144,072,174
1. Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	636,533,000,000	-	676,470,237,079
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	636,533,000,000
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	236,385,079	-	-	-	-	236,385,079
- Phải trả người bán ngắn hạn	-	39,700,852,000	-	-	-	39,700,852,000
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	74,625,058,285
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	751,095,295,364

(*) Số liệu trình bày là giá trị thuần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Đến 1 năm	2,161,820,760	2,857,717,500
Trên 1 - 5 năm	2,263,852,800	3,112,797,600
	4,425,673,560	5,970,515,100

31.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	66,833,489,961	89,203,104,737
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	66,833,489,961	89,203,104,737
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố pha loãng (cổ phiếu)	49,358,756	43,343,888
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1,354	2,058



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và công ty con và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do trong năm 2015 và chín tháng đầu năm 2016, Công ty hầu như không tham gia vào các giao dịch ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ và ứng trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05g-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Quá VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 - 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh	-	378,481,863,098	-	-	-	378,481,863,098
Cổ phiếu niêm yết	-	281,609,215,750	-	-	-	281,609,215,750
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	21,841,147,348	-	-	-	21,841,147,348
Trái phiếu niêm yết	-	50,791,500,000	-	-	-	50,791,500,000
Chứng chỉ quỹ	-	24,240,000,000	-	-	-	24,240,000,000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	-	48,466,258,872	-	-	-	48,466,258,872
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	48,466,258,872	-	-	-	48,466,258,872
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày	-	749,500,000,000	-	-	-	749,500,000,000
Tiền gửi kỳ hạn	-	749,500,000,000	-	-	-	749,500,000,000
Các khoản cho vay	-	90,999,383,698	-	-	-	90,999,383,698
Tài sản tài chính khác	-	74,800,379,864	-	-	3,911,904,536	78,700,422,449
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	19,552,500,000	-	-	-	19,552,500,000
Phải thu các dịch vụ công ty CK cung cấp	-	3,842,506,697	-	-	-	3,842,506,697
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	18,888,178,000	-	-	-	18,888,178,000
Phải thu khác	-	32,517,195,167	-	-	3,911,904,536	36,429,099,703
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	17,506,961,706	-	-	-	17,506,961,706
	-	579,776,637,702	749,500,000,000	-	3,911,904,536	1,363,666,751,774
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	636,533,000,000	-	-	636,533,000,000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	236,385,079	-	-	-	236,385,079
Phải trả, phải nộp khác	-	53,585,158,649	-	-	-	53,585,158,649
	-	53,821,543,728	636,533,000,000	-	-	690,354,543,728
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	556,433,303,510	112,967,000,000	-	3,911,904,536	673,312,208,046

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05g-CTCK/HN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán quý 4 năm 2016 kết thúc cùng ngày

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

31.7 Quản trị nguồn vốn

Công ty tuân thủ các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") về tỷ lệ an toàn tài chính. Theo đó, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ an toàn tài chính ở mức không thấp hơn 150%, đồng thời xây dựng các phương án dự phòng trong trường hợp tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty rơi xuống mức thấp hơn 150%. Công ty lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính hàng tháng và báo cáo tỷ lệ đó cho UBCKNN.

Tỷ lệ an toàn tài chính/tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ an toàn tài chính (\%)} = (\text{Vốn khả dụng}/\text{tổng rủi ro}) * 100\%$$

$$\text{Vốn khả dụng} = \text{Tài sản} - \text{Nợ phải trả} - \text{Giảm trừ vốn chủ sở hữu} + \text{Tăng vốn chủ sở hữu}$$

$$\text{Tổng rủi ro} = \text{Rủi ro thị trường} + \text{Rủi ro tín dụng} + \text{Rủi ro hoạt động}$$

Theo đó, tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 265%.

31.8 Phân loại lại số liệu tương ứng

Trong kỳ, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 210, một số khoản mục tương ứng trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này.



Bà Nguyễn Thị Vân
Người lập



Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 01 năm 2017